TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1061A/2026/DS-PT
Ngày: 19 - 8 - 2026
V/v Tranh chấp yêu cầu chia thừa kế

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thị Minh Trang**

Các Thẩm phán: Bà **Mạc Thị Chiên**

Bà **Hà Thị Phương Thanh**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Quỳnh Anh** – Thư ký viên Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Ông **Nguyễn Văn Phi** – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 17 & 19 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 994/2026/TBTL-DS ngày 03 tháng 07 năm 2026 về việc: "*Tranh chấp yêu cầu chia thừa kế*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2026/DS-ST ngày 17/03/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 13 – Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1201/2026/QĐ-PT ngày 06 tháng 07 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông **Cao Hoàng M**, sinh năm 1969. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã T, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Phạm Hoài T**, sinh năm 1957 (Có mặt).

Địa chỉ: Khu V, phường N, thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn:* Ông **Cao Bé N**, sinh năm 1973. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông **Huỳnh Thành Y**, sinh năm 1970 (Có mặt). Theo giấy ủy quyền ngày 02/4/2026.Địa chỉ: ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Cao Văn S**, sinh năm 1955. (Có mặt)

2. Ông **Cao Văn Đ**, sinh năm: 1965. (Vắng mặt)

3. Ông **Cao Văn H**, sinh năm: 1970. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ.

4. Bà **Cao Thị Thu P**, sinh năm 1979. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số A, đường P, phường B, thành phố Cần Thơ.

5. Bà **Cao Thị Thu T1**, sinh năm 1975. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ.

6. Bà **Cao Thị Tuyết M1**; sinh năm: 1958. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp S, xã T, thành phố Cần Thơ.

7. Bà **Cao Thị N1**; sinh năm: 1966. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp D, xã T, thành phố Cần Thơ

Đại diện theo uỷ quyền: Ông **Cao Hoàng M**; sinh năm: 1969. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã T, thành phố Cần Thơ.

8. Bà **Nguyễn Thanh T2**; sinh năm: 1972. (Vắng mặt)

9. Bà **Cao Ngọc N2**; sinh năm: 1999. (Vắng mặt)

10. Ông **Cao Ngọc T3**; sinh năm: 2002. (Vắng mặt)

11. Bà **Nguyễn Hồng T4**; sinh năm: 1974. (Vắng mặt)

12. Ông **Cao Hoàng P1**; sinh năm: 1997. (Có mặt)

13. Bà **Cao Thanh T5**; sinh năm: 2003. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ.

14. Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Cần Thơ

Đại diện theo uỷ quyền: ông **Châu Ngọc L**– Phó trưởng phòng Phòng Kinh tế. (Vắng mặt)

Người kháng cáo: ông **Cao Bé N** là bị đơn và ông **Cao Văn H** là người có quyền lợi, nghĩa vụ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Cao Hoàng M là ông Phạm Hoài T trình bày:*

Cha mẹ của nguyên đơn và bị đơn là ông Cao Văn Đ1 và bà Trà Thị S1. Khi còn sống ông Đ1 và bà S1 có với nhau 09 người con là:

1/ Ông Cao Văn S; sinh năm: 1955

2/ Bà Cao Thị Tuyết M1; sinh năm: 1959

3/ Ông Cao Văn Đ; sinh năm: 1965

4/ Bà Cao Thị N1; sinh năm: 1966

5/ Ông Cao Hoàng M; sinh năm: 1969

6/ Ông Cao Văn H; sinh năm: 1970

7/ Ông Cao Bé N; sinh năm: 1973

8/ Bà Cao Thị Thu T1; sinh năm; 1975

9/ Bà Cao Thị Thu P; sinh năm: 1979

Ngoài ra, ông Đ1 và bà S1 không có con nuôi hay con riêng nào khác. Lúc sinh thời, ông Đ1 và bà S1 có tạo lập được tài sản là phần đất có tổng diện tích 19.711m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất số 197/HĐCGCNRĐ, cấp ngày 11/5/1999 cho ông Cao Văn Đ1. Cụ thể:

+ Tờ bản đồ số 186; diện tích: 2510m^2; loại đất: T+Q

+ Tờ bản đồ số 187; diện tích: 2260m^2; loại đất: ĐM

+ Tờ bản đồ số 188; diện tích: 8016m^2; loại đất: M

+ Tờ bản đồ số 189; diện tích: 6925m^2; loại đất: M

Đây là di sản duy nhất của cha mẹ để lại, ngoài ra không có di sản nào khác cũng không để lại nợ. Ông Đ1 và bà S1 chết không để lại di chúc. Phần đất trên thực tế giáp với ranh đất của ông Cao Văn T6, ông Lê Văn T7, ông Trần Văn Đ2, ông Trần Văn H1, ông Cao Văn Đ và ông Trần Văn V. Hiện tại ông Cao Văn Đ1 đã chết vào ngày 28/02/2017 và bà Trà Thị S1 chết vào ngày 20/6/2003. Ông bà ngoại, ông bà nội của nguyên đơn cũng đã chết nhưng nguyên đơn không nhớ rõ họ tên và thời điểm chết.

Phần đất hiện tại do ông Cao Bé N và ông Cao Văn H đang quản lý sử dụng và xây dựng nhà sinh sống. Ông N và ông H đang sử dụng đất canh tác thu hoa lợi từ việc sử dụng đất. Hiện gia đình ông Cao Bé H2 gồm: Ông Cao Bé N, bà Nguyễn Thanh T2, ông Cao Ngọc N2 và ông Cao Ngọc T3 đang sinh sống, đối với gia đình ông Cao Văn H gồm: Ông Cao Văn H, bà Nguyễn Hồng T4, ông Cao Hoàng P1 và bà Cao Thanh T5 đang sinh sống trên phần đất trên.

Khi cha nguyên đơn còn sống có chia cho nguyên đơn phần đất diện tích là 3.100m^2 đất vườn và 400m^2 thổ cư tổng cộng là 3.500m^2. Đối với Hợp đồng tặng cho ngày 20/11/2015 giữa ông Cao Văn Đ1 và ông Cao Bé N nguyên đơn không thừa nhận, chữ ký trong hợp đồng không phải của nguyên đơn và nguyên đơn không yêu cầu giám định chữ ký trong hợp đồng nêu trên. Phần đất ngày nguyên đơn không đưa ra được giá trị và không thoả thuận được giá trị với những đương sự khác trong vụ án. Nay nguyên đơn yêu cầu Toà án chia thừa kế theo quy định pháp luật cho nguyên đơn tổng diện tích là 3.500m^2 trong đó: 3.100m^2 đất vườn và 400m^2 thổ cư.

Sau khi Toà án giải quyết nguyên đơn yêu cầu được nhận hiện vật theo kết quả đo đạc thực tế của Toà án.

** Trong quá trình tố tụng bị đơn ông Cao Bé N trình bày:*

Cha bị đơn là ông Cao Văn Đ1 (chết năm 2017) và mẹ bị đơn là bà Trà Thị S1 (chết năm 2003). Hiện tại ông bà ngoại và ông bà nội cũng đã chết, bị đơn không nhớ rõ tên. Khi còn sống, ông Đ1 và bà S1 có tổng cộng 09 người con ruột, không có con nuôi hay con riêng nào khác giống như nguyên đơn trình bày

Khi còn sống ông Đ1 và bà S1 cùng tạo lập được phần di sản có diện tích phần đất có tổng diện tích 19.711m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất số 197/HĐCGCNRĐ, cấp ngày 11/5/1999 cho ông Cao Văn Đ1 như nguyên đơn trình bày.

Phần đất trên là phần di sản duy nhất ông Đ1 và bà S1 để lại, ngoài ra ông, bà không còn di sản nào khác và cũng không để lại nợ. Hiện tại, bị đơn đang quản lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang sinh sống, canh tác trên phần đất. Hiện tại gia đình bị đơn gồm 04 người: Cao Bé N, Nguyễn Thanh T2, Cao Ngọc N2 và Cao Ngọc T3 đang sinh sống trên phần đất. Ngoài ra còn có gia đình ông Cao Văn H gồm: Ông Cao Văn H, bà Nguyễn Hồng T4, ông Cao Hoàng P1 và bà Cao Thanh T5 cũng đang sinh sống trên phần đất. Bị đơn và ông H đã xây dựng nhà ở, canh tác đất và thu hoa lợi từ việc sử dụng đất trên đã lâu nhưng thời gian cụ thể không nhớ rõ. Thời điểm cha, mẹ chết không để lại di chúc nhưng có để lại Hợp đồng tặng cho phần đất cho nguyên đơn ký tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Hậu Giang vào ngày 20/11/2015. Tuy nhiên Ủy ban vẫn chưa cấp giấy cho bị đơn, bị đơn không yêu cầu giám định chữ ký trong Hợp đồng trên. Bị đơn không biết giá trị tài sản và cũng không thỏa thuận được giá trị tài sản với các đương sự khác trong vụ án.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bị đơn không đồng ý bị đơn không khởi kiện trong vụ án vì bị đơn cho rằng phần đất này đã cho bị đơn và ông Cao Văn H.

** Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các anh chị em có trình bày thống nhất với nhau về nhân thân gia đình và nguồn gốc đất và mỗi người có yêu cầu cụ thể như sau:*

- Ông Cao Văn S không yêu cầu khởi kiện trong vụ án trên, nếu Tòa án giải quyết ông được nhận kỷ phần thì kỷ phần của ông sẽ tặng cho lại ông Cao Bé N. Ông S yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- Ông Cao Văn Đ không đưa ra được giá trị phần đất và cũng không thỏa thuận được với các đương sự trong vụ án. Ông Đ không có yêu cầu khởi kiện trong vụ án, nếu Tòa án giải quyết ông được nhận 01 kỷ phần và yêu cầu được nhận đất.

- Bà Cao Thị Tuyết M1 không đưa ra được giá trị phần đất và cũng không thỏa thuận được với các đương sự trong vụ án. Bà M1 không có yêu cầu độc lập trong vụ án trên, nếu Tòa án giải quyết bà được nhận 01 kỷ phần thì bà yêu cầu được nhận phần đất thực tế.

- Bà Cao Thị N1 không đưa ra được giá trị phần đất và cũng không thỏa thuận được với các đương sự trong vụ án. Bà N1 không có yêu cầu khởi kiện trong vụ án, nếu Tòa án giải quyết bà được nhận 01 kỷ phần thì bà yêu cầu được nhận phần đất thực tế và được đồng sở hữu đối với phần đất.

- Bà Cao Thị Thu T1 không đưa ra được giá trị phần đất và cũng không thỏa thuận được với các đương sự trong vụ án. Bà T1 không yêu cầu khởi kiện trong vụ án, nếu Tòa án giải quyết bà được nhận 01 kỷ phần thì bà tặng cho lại kỷ phần của mình cho bị đơn là ông Cao Bé N. Bà T1 yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- Bà Cao Thị Thu P không có yêu cầu độc lập trong vụ án, nếu Tòa án giải quyết bà được nhận 01 kỷ phần thì bà yêu cầu được nhận phần đất thực tế. Bà yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

- Ông Cao Văn H không có yêu cầu độc lập trong vụ án, ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì lúc cha mẹ còn sống đã chia đất cho anh em.

** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2026/DS-ST ngày 17/03/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Cần Thơ và Quyết định sửa chữa bổ sung bản án số 65/2026/QĐ-SCBSQĐ ngày 24/3/2026 đã tuyên xử*:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật như sau: Nguyên đơn ông Cao Hoàng M, bị đơn ông Cao Bé N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Cao Văn S; Bà Cao Thị Thuyết M2; Ông Cao Văn Đ; Bà Cao Thị N1; Ông Cao Văn H; Bà Cao Thị Thu T1; Bà Cao Thị Thu P đồng sở hữu đối với toàn bộ diện tích phần đất 19.711m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất tạm thời số 197/HĐCGCNRĐ cấp ngày 11/5/1993 cho ông Cao Văn Đ1. Phần giá trị quyền sử dụng đất của mỗi người được xác định tương ứng với kỷ phần thừa kế được hưởng theo quy định của pháp luật.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các bên đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký biến động và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dưới hình thức đồng sở hữu/đồng sử dụng. Trường hợp sau này các bên xác định được ranh giới, hình thể hoặc có sự thỏa thuận về vị trí, các bên có quyền yêu cầu cơ quan chức năng đo đạc để thực hiện việc tách thửa theo quy định chung.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu

lãi suất cơ bản do Ngân hàng N3 quy định tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Ngoài ra bản án có tuyên về quyền kháng cáo, chi phí tố tụng và tiền án phí.

Ngày 30/03/2026, bị đơn ông Cao Bé N: kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa toàn bộ Bản án theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Cao Hoàng M, công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 20/11/2015 giữa ông Cao Văn Đ1 với ông Cao Bé N, công nhận phần còn lại diện tích 4392,2m² tại ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ và khoảng 9.318m² tại ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ thuộc quyền sở hữu của ông Cao Bé N.

Ngày 31/03/2026, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn H: kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa toàn bộ Bản theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Cao Hoàng M, công nhận phần đất có diện tích khoảng 2.000m² tại ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ và khoảng 2.000m² tại ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ thuộc quyền sở hữu của ông H.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày:

- Nguyên đơn ông Cao Hoàng M có đơn xin rút đơn khởi kiện; đồng ý việc rút đơn kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Cao Văn H.

- Bị đơn ông Cao Bé N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn H xin rút kháng cáo và đồng ý việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đề nghị áp dụng Điều 299 và Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự; chấp nhận hủy và đình chỉ bản án án sơ thẩm do nguyên đơn ông M có đơn xin rút đơn khởi kiện; Bị đơn ông N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H xin rút kháng cáo. Bị đơn ông N đồng ý việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn ông M đồng ý việc rút đơn kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Cao Văn H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Cao Bé N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn H có đơn kháng cáo đúng quy định của pháp luật về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo quy định của các điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét yêu cầu kháng cáo bị đơn theo trình tự phúc thẩm.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, 228 xét xử vắng mặt là đúng quy định.

[2] Về nội dung: Cần thiết có đánh giá lại bản án sơ thẩm cụ thể như sau:

[2.1] Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và tổ chức đo đạc nhưng không thực hiện được đầy đủ do bị đơn ông N không hợp tác, không cho cơ quan chức năng và đơn vị đo đạc tiếp cận hiện trường. Hậu quả là Tòa án không xác định được chính xác vị trí, hình thể, ranh giới và diện tích phần đất do ông N và ông H đang quản lý, sử dụng.

[2.2] Cấp sơ thẩm chưa làm rõ đầy đủ các vấn đề nêu trên nhưng lại tuyên nguyên đơn và các đương sự là đồng sở hữu toàn bộ diện tích 19.711m², đồng thời chỉ ghi nhận "*phần giá trị quyền sử dụng đất của mỗi người được xác định tương ứng với kỷ phần thừa kế được hưởng theo quy định của pháp luật*" mà không xác định cụ thể kỷ phần của từng người.

Vấn đề của cấp sơ thẩm tuyên là không trái quy định nhưng cách tuyên này chưa giải quyết dứt điểm quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong vụ án, bởi đối tượng của việc chia thừa kế phải được xác định cụ thể, trong đó cần xác định phần quyền của từng người trong khối di sản.

Bản án đồng thời tuyên sau khi bản án có hiệu lực các bên "*có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký biến động và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dưới hình thức đồng sở hữu/đồng sử dụng*". Tuy nhiên, bản án chưa xác định được chính xác vị trí, ranh giới, hình thể của thửa đất và phần quyền của từng người nên cơ quan thi hành án và cơ quan đăng ký đất đai không có căn cứ đầy đủ để xác định đối tượng quyền sử dụng đất theo nội dung phán quyết.

[2.3] Do đó, cấp phúc thẩm đã giải thích để các đương sự rút đơn để khởi kiện lại và đồng thời nêu rõ trách nhiệm của bị đơn trong quá trình nguyên đơn khởi kiện lại phải hợp tác trong quá trình đo đạc để phần đất tranh chấp các bên được phân chia và các bên thuận lợi trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau này.

[2.4] Do vậy, tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn ông M có đơn xin rút đơn khởi kiện. Bị đơn ông N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H đồng ý xin rút kháng cáo đồng ý việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn ông M có

mặt và đồng ý việc rút đơn kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H.

[2.5] Nhận thấy, việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn, việc rút đơn kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H là hoàn toàn tự nguyện, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác. Nên căn cứ vào Điều 299 và Điều 311 của Bộ luật tố tụng dân sự để Tòa án ra quyết định đình chỉ hủy bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Trong phần quyết định đã tuyên : "*Nguyên đơn ông Cao Hoàng M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm làm tròn là 11.903.000 đồng (Mười một triệu chín trăm lẻ ba nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp là 5.250.000 đồng (Năm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) thành án phí, ông Cao Hoàng M phải nộp thêm 6.653.000 đồng (Sáu triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn đồng).*

Bị đơn ông Cao Bé N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm làm tròn là 35.709.000 đồng (Hai mươi ba triệu tám trăm lẻ sáu nghìn đồng).

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn H; Bà Cao Thị Thu P mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm làm tròn là 11.903.000 đồng (Mười một triệu chín trăm lẻ ba nghìn đồng). Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn Đ; Bà Cao Thị Tuyết M1; Bà Cao Thị N1 được miễn án phí do là người cao tuổi"

Thấy rằng, nếu đình chỉ hủy án thì các đương sự vẫn phải chịu án phí dân dân sự sơ thẩm Nhưng như đã phân tích ở trên: do cấp sơ thẩm chưa xác định cụ thể kỷ phần và giá trị phần quyền sử dụng đất mà từng người được hưởng nên chưa có đủ căn cứ xác định cơ sở tính án phí của từng đương sự. Do vậy, trong trường hợp này cần sửa lại phần án phí mà cấp sơ thẩm đã tuyên. Theo đó chỉ buộc những người này chịu án phí không giá ngạch.

[4]. Đối với chi phí tố tụng: Đến ngày 24/3/2026 theo Quyết định sửa chữa bổ sung bản án Tòa án nhân dân Khu vực 13 có sửa chữa bổ sung lại như sau: "*Chi phí đo đạc, thẩm định, chứng thư định giá và hồ sơ trích lục tổng số tiền là 4.000.000 đồng.*

Nguyên đơn ông Cao Hoàng M phải chịu số tiền chi phí tố tụng làm tròn là 444.444 đồng (Bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) được khấu từ vào tiền tạm ứng chi phí tố tụng ông M đã nộp là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), ông M được nhận lại số tiền 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng) tại Tòa án, ông Cao Hoàng M đã nhận lại xong.

Bị đơn ông Cao Bé N phải chịu số tiền chi phí tố tụng là 1.333.333 đồng (Một triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị Tuyết M1; Ông Cao Văn Đ; Bà Cao Thị N1; Ông Cao Văn H; Bà Cao Thị Thu P mỗi người phải chịu số tiền chi phí tố tụng làm tròn là 444.444 đồng (Bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng, buộc bị đơn và những người liên quan phải nộp số tiền trên tại Cơ quan thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ để giao trả cho nguyên đơn."

Phần chi phí tố tụng và các nghĩa vụ tài sản có liên quan đã được xem xét xong nên không đặt ra xem xét lại.

[5] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Cao Bé N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn H không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Điều 299 và Điều 311 khoản 4 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Cao Bé N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn H.

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2026/DS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Cần Thơ và đình chỉ giải quyết vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 994/2026/TBTL-TA ngày 03 tháng 07 năm 2026 về việc: "*Tranh chấp yêu cầu chia thừa kế"*, giữa các đương sự có tên nêu trên.

2. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, thẩm định, chứng thư định giá và hồ sơ trích lục tổng số tiền là 4.000.000 đồng.

Nguyên đơn ông Cao Hoàng M phải chịu số tiền chi phí tố tụng làm tròn là 444.444 đồng (Bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) được khấu từ vào tiền tạm ứng chi phí tố tụng ông M đã nộp là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), ông M được nhận lại số tiền 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng) tại Tòa án, ông Cao Hoàng M đã nhận lại xong.

Bị đơn ông Cao Bé N phải chịu số tiền chi phí tố tụng là 1.333.333 đồng (Một triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị Tuyết M1; Ông Cao Văn Đ; Bà Cao Thị N1; Ông Cao Văn H; Bà Cao Thị Thu P mỗi người phải chịu số tiền chi phí tố tụng làm tròn là 444.444 đồng (Bốn trăm bốn mươi bốn nghìn

đồng), buộc bị đơn và những người liên quan phải nộp số tiền trên tại Cơ quan thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ để giao trả cho nguyên đơn.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Cao Hoàng M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp là 5.250.000 đồng (Năm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0010384 ngày 21/11/2025, ông Cao Hoàng M được nhận lại 4.950.000 đồng (Bốn triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Bị đơn ông Cao Bé N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn H; Bà Cao Thị Thu P mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn Đ; Bà Cao Thị Tuyết M1; Bà Cao Thị N1 được miễn án phí do là người cao tuổi.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Cao Bé N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn H không phải chịu án phí.

Bị đơn ông Cao Bé N được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí án phí dân sự phúc thẩm đã theo Biên lai thu số 0005771 ngày 31 tháng 03 năm 2026 tại Thi hành án Dân sự thành phố Cần Thơ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn H được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng dân sự phúc thẩm đã đóng theo Biên lai thu số 0005772 ngày 31 tháng 03 năm 2026 tại Thi hành án Dân sự thành phố Cần Thơ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (19/8/2026).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND TPCT;
- TAND khu vực 13 – Cần Thơ;
- VKSND khu vực 13 – Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 3 – Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Thị Minh Trang